

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 52

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

**Mã chứng khoán:** SMC.

**Trụ sở chính:** 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bỏ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-SMC ngày 06 tháng 12 năm 2023.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

**Số: A0523208-R/MOORE AISC-DN7****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024*

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

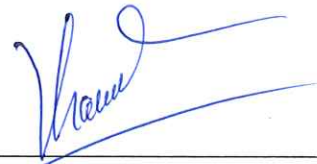


**PHAN ĐỨC DANH**

**GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2080-2023-005-1



**ĐỖ THỊ HẰNG**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2023-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.356.561.920.085</b>	<b>4.819.187.781.664</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>370.886.628.983</b>	<b>595.720.675.820</b>
1. Tiền	111		32.886.628.983	73.720.675.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		338.000.000.000	522.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>187.601.095.890</b>	<b>434.156.945.206</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		187.601.095.890	434.156.945.206
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.740.172.911.031</b>	<b>3.373.148.289.969</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.749.968.264.204	3.236.995.771.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.726.063.176	23.343.737.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	470.770.000.000	113.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	22.087.561.649	28.977.063.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(519.378.977.998)	(29.668.282.704)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.8	<b>57.901.284.181</b>	<b>395.566.042.630</b>
1. Hàng tồn kho	141		58.674.395.853	406.766.042.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(773.111.672)	(11.200.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>20.595.828.039</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.595.828.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.515.912.027.184</b>	<b>1.652.821.421.866</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.384.235.000</b>	<b>1.727.955.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	150.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.384.235.000	1.727.955.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	-	(150.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151.190.459.829</b>	<b>159.979.580.383</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.022.945.745	12.666.800.189
- Nguyên giá	222		59.352.313.175	52.476.129.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.329.367.430)	(39.809.329.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.461.020.833	11.281.105.223
- Nguyên giá	225		8.038.500.000	27.692.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.577.479.167)	(16.411.766.777)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	135.706.493.251	136.031.674.971
- Nguyên giá	228		139.063.489.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.356.995.857)	(3.031.814.137)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>6.840.901.463</b>	<b>7.204.135.169</b>
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.239.941.187)	(1.876.707.481)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>1.345.808.999.483</b>	<b>1.475.591.516.549</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.467.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.690.460.097	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(360.835.339.286)	(231.052.822.220)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.687.431.409</b>	<b>8.318.234.265</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.753.774.868	2.354.577.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	5.933.656.541	5.963.656.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.872.473.947.269</b>	<b>6.472.009.203.530</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.919.798.365.325</b>	<b>4.826.053.476.040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.805.694.918.584</b>	<b>4.512.895.780.037</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	1.152.157.687.104	2.250.743.230.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	45.068.936.901	96.513.629.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	15.171.458.521	4.877.189.348
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	16.809.604.907	16.901.741.698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	425.513.724
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	33.211.857.309	33.777.332.099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1.536.856.030.533	2.102.805.212.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.419.343.309	6.851.930.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>114.103.446.741</b>	<b>313.157.696.003</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	114.103.446.741	313.157.696.003
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>952.675.581.944</b>	<b>1.645.955.727.490</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>952.675.581.944</b>	<b>1.645.955.727.490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.525.355.216)	283.932.341.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		283.932.341.510	146.922.373.211
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(320.457.696.726)	137.009.968.299
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.872.473.947.269</b>	<b>6.472.009.203.530</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.690.626.881.073	14.430.130.470.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	7.690.626.881.073	14.430.130.470.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.693.456.389.286	14.149.020.908.859
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(2.829.508.213)</b>	<b>281.109.561.937</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	196.206.069.998	381.443.319.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	316.163.626.952	387.523.148.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		161.792.784.579	133.625.333.048
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	31.543.749.129	102.983.632.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	537.748.959.873	46.412.870.835
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b> <b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(692.079.774.169)</b>	<b>125.633.229.114</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	48.948.212.911	17.275.870.725
12. Chi phí khác	32	VI.7	42.238.809.345	5.663.734.440
<b>13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.709.403.566</b>	<b>11.612.136.285</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(685.370.370.603)</b>	<b>137.245.365.399</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.879.774.943	1.421.973.624
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.000.000	(1.186.576.524)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(693.280.145.546)</b>	<b>137.009.968.299</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc




Đặng Huy Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(685.370.370.603)	137.245.365.399
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	5.552.828.045	7.055.741.779
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	608.916.324.032	201.705.636.517
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		683.862.920	(6.227.541.738)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(200.797.782.931)	(351.148.375.772)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	161.792.784.579	133.625.333.048
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(109.222.353.958)	122.256.159.233
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.484.082.955.801	(1.134.753.280.258)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		348.091.646.777	128.263.395.950
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.147.389.108.354)	846.432.617.107
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.399.197.144)	192.155.494
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(161.244.424.392)	(130.945.328.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(436.954.545)	(9.279.189.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(432.586.956)	(13.748.723.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>411.049.977.229</b>	<b>(191.582.194.306)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(919.977.273)	(1.405.097.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.167.650.948	259.259.259
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.306.388.794.521)	(1.344.494.534.248)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.236.675.739.727	1.287.756.383.563
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(210.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180.243.389.166	348.629.002.280
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>130.778.008.047</b>	<b>80.745.013.312</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	6.510.352.550.086	9.839.295.704.433
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(7.272.833.745.598)	(9.470.818.742.769)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.161.629.868)	(4.943.401.495)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.461.470.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(766.642.825.380)</b>	<b>333.072.089.669</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(224.814.840.104)</b>	<b>222.234.908.675</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>595.720.675.820</b>	<b>373.541.191.865</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.206.733)	(55.424.720)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>370.886.628.983</b>	<b>595.720.675.820</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Lâm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 VND, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**Trụ sở chính:** 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2023, tình hình kinh doanh của Công ty tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Thị trường bất động sản đóng băng bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn, lãi suất tăng cao ... và thị trường dân dụng sức mua yếu trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm nên nhu cầu thép trong nước giảm sút đáng kể;

- Tình hình chính trị thế giới vẫn chưa ổn định nên các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu ... vẫn đang gặp khó khăn dẫn đến sản lượng xuất khẩu cũng không cao.

- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép càng giảm mạnh hơn dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (Chủ sở hữu) đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Ngoài ra, trong năm tài chính này, Công ty đã thay đổi tăng thời gian khấu hao của một số tài sản cố định theo Biên bản họp số 417/2023/BBH-HĐQT ngày 28/12/2023. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 277.010.790 VND và đồng thời lỗ kinh doanh của Công ty giảm 277.010.790 VND.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 113 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty Con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%

Trong năm 2023, Công ty đã tiến hành giải thể Công ty TNHH SMC Châu Đức (công ty Con) vào ngày 09/11/2023.

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần; và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

**7.2. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - Summit	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC Toami	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%	25%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.080 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD.

**3. Các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho** được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**7.3 TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.3 TSCĐ vô hình (tiếp theo)***Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:</i>	<i>Thời gian mới</i>	<i>Thời gian cũ</i>
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 30 năm</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>	<i>06 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>06 năm</i>	<i>06 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>02 - 20 năm</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>		

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Cơ sở hạ tầng

25 năm

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.** Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

**11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**13. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**15. Các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**17. Trái phiếu**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**18. Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**23. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2018.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**25. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**26. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>32.886.628.983</b>	<b>73.720.675.820</b>
Tiền mặt	92.589.695	317.536.986
Tiền gửi ngân hàng	(*) 32.794.039.288	73.403.138.834
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>338.000.000.000</b>	<b>522.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(**) 338.000.000.000	522.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>370.886.628.983</b>	<b>595.720.675.820</b>

(\*) Trong đó, các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 48,810.17 USD tương đương 1.175.348.894 VND.

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất từ 0,5% đến 4,2%/năm, được sử dụng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh V.20).

**2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 43- 44)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.749.968.264.204</b>	<b>(519.378.977.998)</b>	<b>3.236.995.771.781</b>	<b>(29.668.282.704)</b>
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	20.685.668.724	(97.174.445)	155.324.884.567	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(179.689.483.528)	440.796.852.909	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(65.665.149.920)	169.260.183.239	-
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(52.622.295.424)	131.505.957.524	-
Phải thu các Bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	417.610.892.305	-	1.517.281.224.749	-
Các đối tượng khác	570.108.709.503	(221.304.874.681)	822.826.668.793	(29.668.282.704)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>	<b>(150.000.000)</b>
Công ty TNHH MTV Thương Mại Thủy Thành Phát	-	-	150.000.000	(150.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.749.968.264.204</b>	<b>(519.378.977.998)</b>	<b>3.237.145.771.781</b>	<b>(29.818.282.704)</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	-	-	4.352.231.120	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	4.149.361.033	-	5.838.000.000	-
Các đối tượng khác	576.702.143	-	1.153.506.155	-
<b>Cộng</b>	<b>16.726.063.176</b>	<b>-</b>	<b>23.343.737.275</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các bên liên quan:				
+ Công ty TNHH Gia công				
(a) Thép SMC Phú Mỹ	15.100.000.000	-	41.500.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV				
(a) SMC Đà Nẵng	106.500.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Liên				
(a) doanh Ông Thép Sendo	80.000.000.000	-	-	-
(a) + Công ty TNHH Thép SMC	41.500.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thiết bị -				
(b) Tự động SMC Phú Mỹ	143.570.000.000	-	65.000.000.000	-
+ Công ty TNHH SMC -				
Toami	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn				
(c) Xây dựng Hòa Bình	84.100.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>470.770.000.000</b>	<b>-</b>	<b>113.500.000.000</b>	<b>-</b>

(a) Khoản cho vay theo từng hợp đồng cho vay có hạn mức cụ thể. Thời hạn: 06 tháng. Lãi suất vay: 7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản cho vay Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ bao gồm khoản hỗ trợ vốn 65 tỷ VND không lãi suất và khoản vay 78,57 tỷ VND theo các hợp đồng cho vay có hạn mức cụ thể. Thời hạn cho vay: 01 năm. Lãi suất dao động từ 7% - 8%/năm.

(c) Khoản hỗ trợ tài chính theo công văn số 2009/2022/CV-KTTV ngày 30/12/2022 và số 214/2023/CV/TCKT-HBC 23/3/2023. Thời gian hỗ trợ là 01 năm kể từ ngày nhận tiền.

**6. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.087.561.649</b>	<b>-</b>	<b>28.977.063.617</b>	<b>-</b>
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	3.945.891.799	-	5.941.586.675	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	11.824.470.647	-	434.464.923	-
Các khoản tạm ứng	154.000.000	-	160.000.000	-
Ký quỹ mua hàng hóa	-	-	2.438.500.000	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	5.818.666.555	-	19.397.876.940	-
Lãi quá hạn phải thu	-	-	400.750.800	-
Các khoản phải thu khác	344.532.648	-	203.884.279	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.384.235.000</b>	<b>-</b>	<b>1.727.955.500</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thuê tài chính	884.235.000	-	1.227.955.500	-
Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.471.796.649</b>	<b>-</b>	<b>30.705.019.117</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu (trang 45 - 46)

8. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	58.674.395.853	(773.111.672)	406.766.042.630	(11.200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>58.674.395.853</b>	<b>(773.111.672)</b>	<b>406.766.042.630</b>	<b>(11.200.000.000)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (thuyết minh V.20).

9. Tài sản cố định hữu hình (trang 47)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.572.020.181	5.120.851.819	27.692.872.000
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	(14.533.520.181)	(5.120.851.819)	(19.654.372.000)
Số dư cuối năm	<b>8.038.500.000</b>	-	<b>8.038.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.926.742.623	3.485.024.154	16.411.766.777
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.358.294.468	213.368.826	3.571.663.294
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	(11.707.557.924)	(3.698.392.980)	(15.405.950.904)
Số dư cuối năm	<b>4.577.479.167</b>	-	<b>4.577.479.167</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	9.645.277.558	1.635.827.665	11.281.105.223
Số dư cuối năm	<b>3.461.020.833</b>	-	<b>3.461.020.833</b>

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>4.786.659.341</b>	<b>139.063.489.108</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	3.031.814.137	3.031.814.137
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	325.181.720	325.181.720
Số dư cuối năm	-	<b>3.356.995.857</b>	<b>3.356.995.857</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	1.754.845.204	136.031.674.971
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>1.429.663.484</b>	<b>135.706.493.251</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.803.013.816 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Bất động sản đầu tư (Cơ sở hạ tầng)**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.876.707.481	363.233.706	-	2.239.941.187
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7.204.135.169</b>			<b>6.840.901.463</b>

Bất động sản đầu tư là mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền thuê đất trả trước	-	1.365.847.507
Tiền thuê mặt bằng trả trước	(*) 966.676.761	988.730.217
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.243.178.743	-
Chi phí chờ phân bổ khác	543.919.364	-
<b>Cộng</b>	<b>4.753.774.868</b>	<b>2.354.577.724</b>

(\*) Chi phí thuê mặt bằng tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 50 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 966.676.761 VND.

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.933.656.541	5.963.656.541
<b>Cộng</b>	<b>5.933.656.541</b>	<b>5.963.656.541</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (**)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (**)
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>941.408.201.150</b>	<b>941.408.201.150</b>	<b>1.921.638.925.198</b>	<b>1.921.638.925.198</b>
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	638.202.817.115	638.202.817.115	896.994.147.055	896.994.147.055
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	78.014.632.023	78.014.632.023	164.040.295.948	164.040.295.948
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	46.806.643.548	46.806.643.548	476.683.465.665	476.683.465.665
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	48.519.549.019	48.519.549.019	138.319.351.572	138.319.351.572
Các đối tượng khác	129.864.559.445	129.864.559.445	245.601.664.958	245.601.664.958
<b>(*) Nhà cung cấp nước ngoài</b>	<b>210.749.485.954</b>	<b>210.749.485.954</b>	<b>329.104.305.341</b>	<b>329.104.305.341</b>
WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.	84.678.438.398	84.678.438.398	-	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	-	-	91.534.713.795	91.534.713.795
Các đối tượng khác	126.071.047.556	126.071.047.556	237.569.591.546	237.569.591.546
<b>Cộng</b>	<b>1.152.157.687.104</b>	<b>1.152.157.687.104</b>	<b>2.250.743.230.539</b>	<b>2.250.743.230.539</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 8,630,200.08 USD tương đương 210.749.485.954 VND.

(\*\*) Công ty luôn tin tưởng vào khả năng sắp xếp các nguồn vốn nhằm đảm bảo khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	-	3.583.222.258
Công ty TNHH TMDV Minh Hiền	496.672.000	18.046.600.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH SMC Toami (Xem thuyết minh VIII.3)	92.000.000	51.229.600
Các khách hàng khác	4.480.264.901	34.832.577.787
<b>Cộng</b>	<b>45.068.936.901</b>	<b>96.513.629.645</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế GTGT đầu ra	-	15.559.066.639	12.461.107.160	3.097.959.479
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.067.671.263	56.067.671.263	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.598.856.857	7.879.774.943	436.954.545	12.041.677.255
Thuế thu nhập cá nhân	278.332.491	366.424.304	612.935.008	31.821.787
Các loại thuế khác	-	100.985.978	100.985.978	-
<b>Cộng</b>	<b>4.877.189.348</b>	<b>79.973.923.127</b>	<b>69.679.653.954</b>	<b>15.171.458.521</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính phải trả	1.438.315.989	2.573.559.214
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	8.340.079.994	8.295.870.514
Chi phí lương, thưởng phải trả	650.000.000	-
Thù lao HĐQT phải trả	2.260.505.110	2.260.505.110
Các khoản trích trước khác	4.120.703.814	3.771.806.860
<b>Cộng</b>	<b>16.809.604.907</b>	<b>16.901.741.698</b>

**19. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	64.818.000	201.765.000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	32.809.069.023	33.247.708.023
Các khoản phải trả khác	337.970.286	327.859.076
<b>Cộng</b>	<b>33.211.857.309</b>	<b>33.777.332.099</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính (trang 48 - 50)****21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 51)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,82%	101.818.210.000	101.818.210.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.237.800.000
Các cổ đông khác	47,62%	350.858.160.000	350.663.160.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>736.785.870.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	736.785.870.000	736.785.870.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	736.785.870.000	609.946.910.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	126.838.960.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	736.785.870.000	736.785.870.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	157.300.430.500
---------------------------	---	-----------------

**d. Cổ phiếu** **31/12/2023**      **01/01/2023**

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.606.837	73.606.837
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp** **31/12/2023**      **01/01/2023**

Quỹ đầu tư phát triển	-	372.822.448.820
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>372.822.448.820</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ - USD	\$ 48,810.17	\$ 557,557.62
Nợ khó đòi đã xử lý	48.657.987.748	48.657.987.748

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ** **Năm 2023**      **Năm 2022**

Doanh thu thuần từ bán hàng hoá	7.688.273.166.790	14.424.838.977.595
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.273.541.555	3.808.682.948
Doanh thu thuần từ cho thuê bất động sản	1.080.172.728	1.482.810.253
<b>Cộng</b>	<b>(*) 7.690.626.881.073</b>	<b>14.430.130.470.796</b>

(\*) Trong đó, bao gồm:

<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)</i>	<i>2.855.697.937.523</i>	<i>4.855.851.272.607</i>
--	--------------------------	--------------------------

**2. Giá vốn hàng bán** **Năm 2023**      **Năm 2022**

Giá vốn hàng hóa đã bán	7.703.520.043.908	14.160.459.932.973
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.426.888.328)	(11.802.257.820)
<b>Cộng</b>	<b>7.693.456.389.286</b>	<b>14.149.020.908.859</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ và lãi cho vay	38.279.460.328	40.861.817.528
Lãi ứng vốn	15.109.376.804	1.125.380.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.984.660.872	309.140.661.830
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.226.846.549	17.263.877.342
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	6.227.541.738
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.605.725.445	6.824.040.342
<b>Cộng</b>	<b>196.206.069.998</b>	<b>381.443.319.600</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	161.792.784.579	133.625.333.048
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	129.782.517.066	207.575.011.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.600.226.040	22.624.045.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	683.862.920	-
Chi phí tài chính khác	14.304.236.347	23.698.758.144
<b>Cộng</b>	<b>316.163.626.952</b>	<b>387.523.148.845</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	8.031.944.433	10.313.996.519
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	200.000.000	(3.999.053.843)
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.064.091	266.847.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.128.906	430.954.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.285.825.869	91.629.255.140
+ Chi phí vận chuyển	19.464.533.418	77.144.765.192
+ Chi phí quảng cáo	1.059.456.911	8.423.206.762
+ Các khoản khác	1.761.835.540	6.061.283.186
Chi phí khác bằng tiền	747.785.830	4.341.632.786
<b>Cộng</b>	<b>31.543.749.129</b>	<b>102.983.632.743</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	16.792.930.903	19.780.860.127
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	450.000.000	(7.426.814.279)
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	628.683.714	790.316.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.446.802.140	1.646.075.155
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	13.781.400
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	489.560.695.294	5.932.882.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.554.403.396	22.514.410.607
+ Phí bảo lãnh thanh toán	8.034.611.397	6.832.460.958
+ Phí LC	9.043.352.686	5.858.489.380
+ Chi phí thuê văn phòng	2.886.502.500	2.119.905.000
+ Chi phí khác	5.589.936.813	7.703.555.269
Chi phí khác bằng tiền	3.312.444.426	3.161.358.625
<b>Cộng</b>	<b>537.748.959.873</b>	<b>46.412.870.835</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	4.460.653.480	5.623.372.759
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	16.648.147.460	259.259.259
Thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	22.184.518.415	-
Thu nhập từ bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh khoản vay	2.977.904.110	1.940.030.303
Thu nhập do hoàn nhập thù lao HĐQT năm 2021	-	4.484.242.335
Thu nhập từ nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	998.434.537	3.711.675.699
Thu nhập khác	1.678.554.909	1.257.290.370
<b>Cộng</b>	<b>48.948.212.911</b>	<b>17.275.870.725</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	3.571.663.296	4.615.478.667
Chi phí phạt chậm thanh toán	36.647.640.923	354.716.108
Chi phí phạt	101.485.978	45.525.495
Chi phí khác	1.918.019.148	648.014.170
<b>Cộng</b>	<b>42.238.809.345</b>	<b>5.663.734.440</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>a. Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>		
- Tổng doanh thu chuyển nhượng bất động sản	43.695.454.545	-
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	4.296.579.831	-
Tổng lợi nhuận chuyển nhượng bất động sản	39.398.874.714	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ chuyển nhượng bất động sản (8.1)</b>	<b>7.879.774.943</b>	<b>-</b>
<b>b. Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ sản xuất kinh doanh</b>	<b>(724.769.245.317)</b>	<b>137.245.365.399</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(7.182.260.564)</b>	<b>(290.973.890.712)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	125.120.867.542	25.276.639.240
+ Chi phí không được trừ	2.125.879.123	168.018.538
+ Chi phí lãi vay	123.144.988.419	25.313.195.982
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	(150.000.000)	(260.000.000)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	55.424.720
Các khoản điều chỉnh giảm	(132.303.128.106)	(316.250.529.952)
+ Cổ tức nhận được	(130.984.660.872)	(309.140.661.830)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(1.263.042.514)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	(55.424.720)	-
+ Chi phí lương trích dự	-	(7.109.868.122)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(731.951.505.881)</b>	<b>(153.728.525.313)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh (8.2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Năm 2023	Năm 2022
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (8.3)	-	1.421.973.624
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (= 8.1 + 8.2 + 8.3)</b>	<b>7.879.774.943</b>	<b>1.421.973.624</b>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	735.747.805	1.057.164.465
Chi phí nhân công	25.474.875.336	18.668.988.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.981.164.749	2.077.029.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.840.229.265	114.143.665.747
Chi phí khác bằng tiền	4.063.230.256	7.516.772.811
<b>Cộng</b>	<b>80.095.247.411</b>	<b>143.463.620.953</b>

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
VND	+100	(6.228.771.013)
VND	-100	6.228.771.013
USD	+100	11.753.489
USD	-100	(11.753.489)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
VND	+100	(13.970.127.138)
VND	-100	13.970.127.138
USD	+100	109.274.261
USD	-100	(109.274.261)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
	+ 1%	(2.095.741.371)
	- 1%	2.095.741.371
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
	+ 1%	(3.181.768.792)
	- 1%	3.181.768.792

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 99.124.666.667 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 100.126.200.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 9.912.466.667 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 9.912.466.667 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Phải thu về cho vay*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn bị suy giảm
>181 ngày	1.246.793.875.805
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.246.793.875.805</b>
Dự phòng giảm giá trị	(519.378.977.998)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>727.414.897.808</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn bị suy giảm
>181 ngày	49.462.150.363
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>49.462.150.363</b>
Dự phòng giảm giá trị	(29.818.282.704)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>19.643.867.659</b>

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.536.856.030.533	114.103.446.741	-	1.650.959.477.274
Phải trả người bán	1.152.157.687.104	-	-	1.152.157.687.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.021.462.216	-	-	50.021.462.216
<b>Cộng</b>	<b>2.739.035.179.853</b>	<b>114.103.446.741</b>	<b>-</b>	<b>2.853.138.626.594</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.102.805.212.719	313.157.696.003	-	2.415.962.908.722
Phải trả người bán	2.250.743.230.539	-	-	2.250.743.230.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.679.073.797	-	-	50.679.073.797
<b>Cộng</b>	<b>4.404.227.517.055</b>	<b>313.157.696.003</b>	<b>-</b>	<b>4.717.385.213.058</b>

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 52).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.510.352.550.086	9.839.295.704.433
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.272.833.745.598	9.470.818.742.769

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, và thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vạn Phú (32.405.971.917 VND) được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Quân đội: Công ty đang khởi kiện vụ việc này để yêu cầu bên Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Đối với các khoản phải thu từ Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Hòa Bình, Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.

Ngoài các sự việc nêu trên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, cam kết hay thông tin tài chính nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Công ty luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 03/01/2024, HĐQT của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty; Cập nhật thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Vào ngày 17/01/2024, HĐQT của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 54/2024/NQ-HĐQT về việc mua lại trước hạn 200 trái phiếu SMCH2124001. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã mua lại thành công.

Từ ngày 05/02/2024 đến ngày 04/3/2024, Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu của NKG thuộc sở hữu của Công ty.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### 3. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	Công ty con
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên doanh, liên kết
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Thép SMC	244.321.922.125	1.137.490.368.799
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	12.143.560.816	14.489.035.739
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	1.183.826.161.522	1.876.330.940.155
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	744.787.352.368	1.039.764.052.765
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	16.835.254.040	97.377.818.840
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	148.729.014.828	159.884.809.189
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	87.345.133.632	111.357.599.663
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	4.409.200	19.733.600
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	9.646.000	-
Công ty TNHH SMC - Summit	400.237.543.499	415.622.091.050
Công ty TNHH SMC Toami	8.781.280.491	525.306.852
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	8.676.659.002	2.989.515.955
<b>Cộng</b>	<b>2.855.697.937.523</b>	<b>4.855.851.272.607</b>
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Thép SMC	253.389.675.384	189.075.421.972
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	248.951.580
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	60.215.486.093	10.798.615.390
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	287.582.352	29.222.805.437
Công ty TNHH SMC - Summit	230.297.068.835	564.540.800.632
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	2.886.502.500	2.119.905.000
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	-	351.580.660
Công ty TNHH SMC Toami	59.019.278	388.988.713
<b>Cộng</b>	<b>547.135.334.442</b>	<b>796.747.069.384</b>
Mua tài sản cố định	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	730.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:**

<b>Lãi ứng vốn</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	3.119.358.908	787.260.273
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	3.824.712.330	223.698.630
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	1.147.213.700	70.805.479
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	118.041.096	-
Công ty TNHH Thép SMC	2.308.648.714	-
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	3.969.703.425	-
Công ty TNHH SMC Toami	416.547.946	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	205.150.685	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	43.616.438
<b>Cộng</b>	<b>15.109.376.804</b>	<b>1.125.380.820</b>
<b>Lợi nhuận được chia</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Công ty TNHH Thép SMC	114.600.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	50.000.000.000
Công ty TNHH SMC - Summit	3.211.717.872	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.252.943.000	9.140.661.830
<b>Cộng</b>	<b>120.064.660.872</b>	<b>309.140.661.830</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	1.309.403.826	1.388.442.376
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	922.576.875	1.181.699.827
Công ty TNHH SMC - Summit	390.848.485	342.181.818
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.875.702.779	3.060.230.556
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.503.531.965</b>	<b>5.972.554.577</b>

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH Thép SMC	-	46.675.128.549
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	33.133.029.677	45.688.770.344
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	213.736.477.973	909.837.745.103
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	79.501.640.439	403.176.732.785
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	37.799.901.212	62.318.886.724
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	21.593.772.971	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	9.419.317.621	-
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	5.500.000	-
Công ty TNHH SMC - Summit	22.115.522.810	49.300.927.343
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	250.926.000	267.852.000
Công ty TNHH SMC Toami	54.803.602	15.181.901
<b>Cộng</b>	<b>417.610.892.305</b>	<b>1.517.281.224.749</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:**

<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	15.100.000.000	41.500.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	106.500.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép SMC	41.500.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	143.570.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH SMC - Toami	-	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.670.000.000</b>	<b>113.500.000.000</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	43.616.438
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	453.575.342	-
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	485.684.932	-
Công ty TNHH SMC - Summit	-	390.848.485
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	10.696.139.140	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	189.071.233	-
<b>Cộng</b>	<b>11.824.470.647</b>	<b>434.464.923</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH SMC - Summit	43.245.518.846	138.319.351.572
Công ty TNHH Thép SMC	5.274.030.173	-
Hanwa Co., Ltd.	-	91.534.713.795
<b>Cộng</b>	<b>48.519.549.019</b>	<b>229.854.065.367</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH SMC Toami	92.000.000	51.229.600
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	32.809.069.023	32.499.069.023
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	748.639.000
<b>Cộng</b>	<b>32.809.069.023</b>	<b>33.247.708.023</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000

**d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

	Thù lao và lương, thưởng	
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Hội đồng quản trị (*)	1.616.467.000	5.428.465.902
Ban Kiểm soát (**)	1.034.724.000	2.818.934.815
Ban Tổng Giám đốc (***)	1.980.415.244	6.961.142.654
<b>Cộng</b>	<b>4.631.606.244</b>	<b>15.208.543.371</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành (tiếp theo)**

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:	Năm 2023	Năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	1.073.470.000	2.750.825.715
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	542.997.000	1.768.751.298
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	-	308.888.889
Ông Vũ Anh Nguyên	-	300.000.000
Ông Kishimoto Hideki	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.616.467.000</b>	<b>5.428.465.902</b>
(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:	Năm 2023	Năm 2022
Bà Võ Thị Tố Ngân	201.133.000	630.508.556
Bà Lê Thị Cẩm Tú	427.187.000	1.114.536.999
Bà Đặng Thị Thu Trang	406.404.000	1.073.889.260
<b>Cộng</b>	<b>1.034.724.000</b>	<b>2.818.934.815</b>
(***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:	Năm 2023	Năm 2022
Ông Đặng Huy Hiệp	929.370.000	2.456.701.666
Ông Trương Văn Minh	-	400.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	628.458.000	1.824.281.332
Ông Nguyễn Văn Tiến	410.050.000	847.561.114
Ông Nguyễn Bình Trọng	12.537.244	1.432.598.542
<b>Cộng</b>	<b>1.980.415.244</b>	<b>6.961.142.654</b>

**4. Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ (01/01/2023) đã được điều chỉnh lại liên quan đến việc phân loại khoản cho công ty Con vay phát sinh năm 2022 theo như yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ trình bày lại	Số dư đầu kỳ đã trình bày năm trước	Chênh lệch
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu về cho vay	135	113.500.000.000	48.500.000.000	65.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	1.467.204.956.172	1.532.204.956.172	(65.000.000.000)
<b>Cộng Tài sản</b>		<b>6.472.009.203.530</b>	<b>6.472.009.203.530</b>	<b>-</b>
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 (đã được điều chỉnh)	Năm 2022 (chưa điều chỉnh)	Chênh lệch
<b>Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.344.494.534.248)	(1.279.494.534.248)	(65.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210.000.000.000)	(275.000.000.000)	65.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Trình bày thay đổi ước tính kế toán**

Trong năm 2023, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính (xem thuyết minh số IV.7). Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 277.010.790 VND.

Năm 2023	Thời gian khấu hao mới	Thời gian khấu hao cũ	Chênh lệch
Chi phí khấu hao	5.552.828.045	5.829.838.835	(277.010.790)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 của Công ty là 36.525.355.216 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 449.132.998.499 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.805.694.918.584 VND. Tập đoàn tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;
- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, ... tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;
- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Công ty tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667	160.690.460.097	(22.201.760.097)	138.488.700.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	18.795.960.097	(12.651.960.097)	6.144.000.000	18.795.960.097	(12.195.960.097)	6.600.000.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Công ty CP Thép tấm lá Thông Nhất (TNS)	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667	14.000.000.000	(10.005.800.000)	3.994.200.000
<i>Các công ty khác</i>						
(c.1) Công ty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.706.644.338.769</b>	<b>(360.835.339.286)</b>	<b>1.345.808.999.483</b>	<b>1.706.644.338.769</b>	<b>(231.052.822.220)</b>	<b>1.475.591.516.549</b>

(a.1) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502473485 ngày 01/4/2022 và thay đổi lần 1 ngày 20/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ ("công ty Con") là 50 tỷ VND. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp 50 tỷ VND. Công ty Con này đã bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh từ tháng 9/2023.

(c.1) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đã đi vào hoạt động chính thức và năm 2023, công ty này hoạt động có lãi.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

(\*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh V.20).

Ngoài ra, Công ty đã dùng 1.200.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty và 200.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC tại Công ty CP Thép Pomina thế chấp cho Công ty TNHH TM & SX Thép Việt để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng nguyên tắc số 032/HDDCP-23N ký ngày 02/01/2023, thời hạn 01 năm, với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 250 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023		Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.246.793.875.805	727.414.897.807	49.462.150.363	19.643.867.659	Khoản phải thu dự phòng (100%)	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV VLXD CIE & C	4.129.287.200	-	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.436.970.057	-	3.586.970.057	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.872.670.493	-	2.872.670.494	861.801.148	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	6.231.100.772	26.831.523.592	18.782.066.511	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	103.595.033.319			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	261.107.369.381			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp	43.104.688.934	26.473.119.514			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	68.360.745.359			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	78.883.662.100			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	42.411.175.390	26.506.210.085			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty CP Phát triển Đất Việt	20.352.670.635	14.331.910.033			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	40.634.441.366	24.976.467.126			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty TNHH Du lịch Bình An	36.173.835.137	20.290.390.109			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	15.054.208.047			Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận	14.161.087.740	8.473.064.985		
Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long	9.596.514.859	6.240.044.920		
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	20.249.172.335		
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	32.562.820.329		
Các khách hàng phải thu khác	5.983.296.698	2.079.579.393		
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	12.000.000.000		

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	29.668.282.704	150.000.000	29.818.282.704
Hoàn nhập dự phòng	489.710.695.294	-	489.710.695.294
Số cuối năm	519.378.977.998	(150.000.000)	519.378.977.998



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	254.909.801	13.543.019.068	14.862.834.895	52.476.129.847
Mua sắm tài sản	-	-	730.000.000	66.197.273	796.197.273
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.548.520.181	5.229.631.819	-	19.778.152.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.604.346.701)	(186.929.800)	(6.785.336.494)	(121.552.950)	(13.698.165.945)
Số dư cuối năm	17.211.019.382	14.616.500.182	12.717.314.393	14.807.479.218	59.352.313.175
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.524.720.275	254.909.801	12.274.528.202	14.755.171.380	39.809.329.658
Khấu hao trong năm	643.853.612	404.125.563	134.706.988	110.063.162	1.292.749.325
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.707.557.924	3.698.392.980	-	15.405.950.904
Thanh lý, nhượng bán	(4.346.082.067)	(186.929.800)	(4.524.097.640)	(121.552.950)	(9.178.662.457)
Số dư cuối năm	8.822.491.820	12.179.663.488	11.583.530.530	14.743.681.592	47.329.367.430
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	11.290.645.808	-	1.268.490.866	107.663.515	12.666.800.189
Số dư cuối năm	8.388.527.562	2.436.836.694	1.133.783.863	63.797.626	12.022.945.745

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: 8.388.527.562 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 26.859.882.231 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023			31/12/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong năm	Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.102.805.212.719</b>	<b>2.102.805.212.719</b>				<b>1.536.856.030.533</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	785.660.088.176	785.660.088.176	3.139.237.194.202	3.264.525.364.046		660.371.918.332
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	399.697.078.749	399.697.078.749	991.349.005.158	1.391.046.083.907		-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (1)	395.737.829.272	395.737.829.272	599.904.083.531	695.669.901.403		299.972.011.400
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	126.938.767.975	126.938.767.975	-	126.938.767.975		-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	14.068.840.786	14.068.840.786	311.159.667.034	325.228.507.820		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	149.614.954.457	149.614.954.457	223.415.960.292	296.453.112.882		76.577.801.867
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	156.636.023.436	156.636.023.436	882.460.485.839	866.877.466.236		172.219.043.039
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	-	-	60.000.000.000	-		60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (1)	-	-	31.592.145.321	532.620		31.591.612.701
Ngân hàng SINOPAC	-	-	211.734.008.709	211.734.008.709		-
Vay cá nhân (2)	290.000.000	290.000.000	54.500.000.000	22.360.000.000		32.430.000.000
Vay doanh nghiệp (3)	-	-	5.000.000.000	2.000.000.000		3.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.161.629.868	4.161.629.868				1.591.623.000
- Nợ trái phiếu đến hạn trả	-	-				199.102.020.194
<b>b. Dài hạn</b>	<b>313.157.696.003</b>	<b>313.157.696.003</b>				<b>114.103.446.741</b>
- Nợ thuê tài chính (4)	6.681.699.618	6.681.699.618	-	4.161.629.868		2.520.069.750
- Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá)						
+ Bên liên quan (5)	113.450.000.000	113.450.000.000				113.450.000.000
+ Đối tượng khác (6)	200.000.000.000	200.000.000.000				200.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(2.812.373.747)	(2.812.373.747)	-	(1.639.393.932)		(1.172.979.815)
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(4.161.629.868)	(4.161.629.868)				(1.591.623.000)
- Nợ trái phiếu đến hạn trả	-	-				(199.102.020.194)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.415.962.908.722</b>	<b>2.415.962.908.722</b>	<b>6.510.352.550.086</b>	<b>7.275.355.981.534</b>		<b>1.650.959.477.274</b>
						<b>1.650.959.477.274</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:**

- (1) Tại ngày 31/12/2023, các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng:
  - Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
  - Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC;
  - Một số hợp đồng tiền gửi;

Toàn bộ các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất dao động từ 6,5% đến 7%/năm.  
 Khoản vay Cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của 0 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2023 là **32.430.000.000 VND**.

**0 Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.**

(4) Nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2023	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2023	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm
- Từ 1 năm trở xuống	1.591.623.000	377.597.364	4.161.629.868	587.786.629
- Trên 1 năm đến 5 năm	928.446.750	4.161.629.868	2.520.069.750	5.148.067.781
<b>Cộng</b>	<b>2.520.069.750</b>	<b>377.597.364</b>	<b>6.681.699.618</b>	<b>587.786.629</b>

**Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:**

Số hợp đồng	Ngày thuê		Lãi suất	Ghi chú	Số dư 31/12/2023
	Ngày thuê	Ngày đáo hạn			
C200339102	20/7/2020	25/7/2025	9,36%/năm	Dãy chuyển xã bằng thép cuộn	2.520.069.750

Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu SMCH2126002 theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMT/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2023: 5,38%-5,45%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.20 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu SMCH2124001 theo mệnh giá (1.000.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC\_SSV và 542/SMC\_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%. Số dư trái phiếu này đã đến hạn trả.

(6) Vào ngày 02/02/2024, Công ty đã tiến hành mua lại trước hạn 200 trái phiếu này theo Nghị quyết số 54/2024/NQ-HĐQT ngày 17/01/2024. Mục đích mua lại là giảm nợ vay, tái cấu trúc các khoản nợ vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	609.946.910.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	317.738.563.711	1.552.922.989.691
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	137.009.968.299	137.009.968.299
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.515.760.000)	(13.515.760.000)
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	121.838.960.000	-	-	-	(121.838.960.000)	-
Cổ phiếu thưởng ESOP 2021	5.000.000.000	-	-	-	(5.000.000.000)	-
Chia cổ tức còn lại của năm 2021	-	-	-	-	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>372.822.448.820</b>	<b>283.932.341.510</b>	<b>1.645.955.727.490</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	283.932.341.510	1.645.955.727.490
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(693.280.145.546)	(693.280.145.546)
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(372.822.448.820)	372.822.448.820	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>-</b>	<b>(36.525.355.216)</b>	<b>952.675.581.944</b>

(\*) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 41/7/2023/BBH-HĐQT ngày 28/12/2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	187.601.095.890	-	434.156.945.206	-
Phải thu khách hàng	1.749.968.264.204	(519.378.977.998)	3.237.145.771.781	(29.818.282.704)
Phải thu khác	23.317.796.649	-	30.545.019.117	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.886.628.983	-	595.720.675.820	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.331.773.785.726</b>	<b>(519.378.977.998)</b>	<b>4.297.568.411.924</b>	<b>(29.818.282.704)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	1.650.959.477.274	-	2.415.962.908.722	-
Phải trả người bán	1.152.157.687.104	-	2.250.743.230.539	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.021.462.216	-	50.679.073.797	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.853.138.626.594</b>	<b>-</b>	<b>4.717.385.213.058</b>	<b>-</b>